

Bản án số: 285/2021/HSST

Ngày: 16-12-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Giang

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hậu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Nam

Ông Phạm Văn Thanh

Ông Nguyễn Tùng

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Trường

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:* Ông Trần Hải Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 756/2021/HSST ngày 27 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4465/2021/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2021 đối với bị cáo:

Trịnh Lợi T; Sinh ngày 01/12/1967 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Thường trú: 214 Tổ A, Khu phố B, thị trấn C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh; Ở: đường 362 ấp D, xã Đ, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Ngọc T(đã chết) và bà Trương Thị Huỳnh H(đã chết); Có vợ tên Lê Thị Bình M và 02 con, lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam ngày 23/7/2020 - Có mặt.

Người bào chữa:

Ông Lưu Tấn Anh Toàn là luật sư của Công ty Luật TNHH Lưu Vũ thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa chỉ định cho bị cáo Trịnh Lợi T - Có mặt.

Bị hại:

Bà Huỳnh Thu Tr; Sinh năm 1956

Trú tại: 1390 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

Người bào vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:

Ông Nguyễn Văn Hạnh là Luật sư của Văn phòng Luật sư T Loan thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại Huỳnh Thu Tr - Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Mai Thị M; Sinh năm 1953

Trú tại: Số 98 đường A, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trịnh Lợi T làm nghề kinh doanh tự do. Khoảng tháng 8/2013, thông qua bà Mai Thị M giới thiệu, T vay tiền của bà Huỳnh Thu Tr 03 lần, với tổng số tiền là 700.000.000 đồng, lãi suất 2-3%/tháng, T trả tiền lãi cho bà Tr được 02 tháng thì không trả nữa. Nên cuối năm 2013, bà Tr yêu cầu T trả lại tiền đã vay thì T vẫn không trả. Lúc này, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà Tr nên nói với bà Tr sẽ trả lại tiền đã vay của bà Tr bằng cổ phần của T đã góp vốn tại Văn phòng Công chứng huyện Củ Chi. T nói với bà Tr nếu góp được 1,5 tỷ đồng vào Văn phòng công chứng huyện Củ Chi sẽ được tặng cổ phiếu, cứ mỗi 500 triệu đồng cổ phần được tặng thêm 100 cổ phiếu (trị giá 300 triệu đồng) và T sẽ chuyển nhượng lại cổ phần của T có giá trị tương đương với số tiền đã vay của bà Tr, để bà Tr tiếp tục góp cổ phần và được tặng cổ phiếu tại Văn phòng Công chứng Củ Chi nên bà Tr tin tưởng là thật.

Sau đó, từ đầu năm 2014 đến tháng 3/2015, bà Tr tiếp tục đưa tiền cho T 09 lần, với tổng số tiền là 3,1 tỷ đồng.

Tổng cộng T đã nhận tiền của bà Tr là 3,8 tỷ đồng. Lúc này, T đưa cho bà Tr “Bảng giao dịch chi tiết” khách hàng tên Huỳnh Thu Tr, ghi giá 5 tỷ đồng (1.100 cổ phiếu), bà Tr tin là bà Tr có 5 tỷ đồng và được tặng 1.100 cổ phiếu tương đương 3,3 tỷ đồng tại Văn phòng Công chứng huyện Củ Chi. Đến giữa năm 2015, bà Tr đến địa chỉ số 97 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng công chứng số 1) để tìm hiểu thì được biết bảng giao dịch này không có giá trị nên làm đơn tố cáo Trịnh Lợi T lừa đảo chiếm đoạt tài sản và giao nộp các hợp đồng vay tiền có chữ ký và chữ viết của T; Thông báo khách hàng ngày 25/9/2014.

Tại Công văn số 87/CV-VPCC ngày 03/4/2019 của Văn phòng công chứng Dương Thái Hoàng xác định: Văn phòng Công chứng Dương Thái Hoàng (tên cũ Văn phòng Công chứng Củ Chi) được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 14/12/2010 do ông Dương Thái Hoàng làm Trưởng văn phòng công chứng cho đến nay. Tại Văn phòng Công chứng không có công chứng viên hay nhân viên nào tên Huỳnh Minh Trấn Quốc. Từ khi Văn phòng công chứng đi vào hoạt

động đến nay không có việc bán cổ phần, cổ phiếu hay huy động vốn với bất cứ hình thức nào tại Văn phòng công chứng.

Tại Công văn số 130/CV-CC1 ngày 23/5/2019 của Phòng công chứng số 1 xác định: Từ trước đến nay Phòng công chứng số 1 không phát hành, giao dịch cổ phần, cổ phiếu đối với bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Chữ ký trên đơn xác nhận ngày 10/4/2015 và ngày 23/5/2015 không phải là chữ ký của ông Nguyễn Trí Hòa - Trưởng phòng Công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, bảng giao dịch chi tiết của Văn phòng hội sở; Đơn xác nhận ngày 10/4/2015 và ngày 25/3/2015 là giả mạo.

Tại Bản kết luận giám định số 1144/KLGD-TT ngày 06/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: Các chữ ký mang tên Trịnh Lợi T trên các hợp đồng vay tiền tín chấp ngày 10/4/2014, 07/7/2014, ngày 18/11/2014, ngày 10/12/2014, ngày 25/3/2015, dòng chữ viết tay phía sau hợp đồng ngày 07/7/2014 và đơn xác nhận ngày 10/12/2014 là chữ ký do ông Trịnh Lợi T ký.

Tại phiên tòa, bị cáo Trịnh Lợi T thừa nhận có ký các hợp đồng vay tiền tín chấp để vay tiền của bà Tr nhưng có hợp đồng nhận tiền, có hợp đồng không nhận tiền và bị cáo đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho bà Tr, vì nếu không thanh toán hợp đồng vay trước thì bà Tr sẽ không cho vay theo các hợp đồng tín chấp sau. Mỗi hợp đồng tín chấp được lập thành 02 bản nên khi bị cáo trả tiền cho bà Tr thì bà Tr có ký xác nhận vào bản hợp đồng do bị cáo giữ, hiện nay bị cáo không còn lưu giữ bản này. Hiện bị cáo chỉ còn nợ bà Tr số tiền 150 triệu đồng như thể hiện tại 02 đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bị cáo và bà Tr đã nộp cho cơ quan điều tra. Do đó, bị cáo không chiếm đoạt tiền của bà Tr. Bị cáo có đưa các tài liệu viết tay sang nhượng cổ phần ngày 07/7/2014 và đơn xác nhận điều chỉnh cổ phần, cổ phiếu ngày 10/12/2014 cho bị hại Tr nhưng khai nại rằng chỉ ký và viết theo yêu cầu của bà M, bị cáo không biết nội dung. Đối với Thông báo khách hàng ngày 25/9/2014 cho khách hàng Huỳnh Thu Tr và Bảng giao dịch chi tiết ngày giao dịch 25/9/2014 là do bà Mai Thị M đưa cho bị cáo để bị cáo đưa lại cho bà Tr nhưng bị cáo không giải thích được lý do tại sao bà M không đưa trực tiếp cho bà Tr mà lại phải đưa thông qua bị cáo.

Bị hại Huỳnh Thu Tr trình bày giữa bị hại và bị cáo có quan hệ vay mượn tiền tín chấp từ khoảng tháng 8/2013. Bị cáo có trả tiền lãi nhưng không nhớ cụ thể, chưa trả tiền gốc. Cuối năm 2013, bà Tr có yêu cầu T trả tiền thì T nại lý do đã mua cổ phần của Văn phòng Công chứng Củ Chi và chuyển nhượng lại số cổ phần trên cho bà Tr. Đồng thời, T nói bà Tr nếu góp cổ phần 500 triệu đồng sẽ được tặng 100 cổ phiếu trị giá tương đương 300 triệu đồng nên bà Tr tin tưởng tiếp tục giao tiền cho T mua cổ phần bằng cách lập hợp đồng vay tín chấp. Tổng cộng, bà Tr đã đưa cho T số tiền 3,8 tỷ đồng, việc giao nhận tiền, ký hợp đồng vay tiền tín chấp được thực hiện tại nhà bà Mai Thị M. Đối với tài liệu viết tay sang nhượng cổ phần cho bị hại Tr vào ngày 07/7/2014 và đơn xác nhận điều chỉnh cổ phần, cổ phiếu ngày 10/12/2014, Thông báo khách hàng ngày

25/9/2014 cho khách hàng Huỳnh Thu Tr và Bảng giao dịch chi tiết ghi giao dịch ngày 25/9/2014 là của bị cáo đưa cho bà Tr. Khi bà Tr liên hệ với Phòng Công chứng số 1 để tìm hiểu thì biết bảng giao dịch ngày 25/9/2014 không có giá trị nên gửi đơn đến Cơ quan Điều tra tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo T.

Bà Mai Thị M khai nhận: Việc T vay tiền của bà Tr thì có giao nhận tiền tại nhà bà M và bà M có chứng kiến. Bà Mươi biết bị cáo chưa trả tiền cho bà Tr. Việc mua bán cổ phần là do bị cáo nghĩ ra, bà M không đưa giấy tờ gì liên quan đến việc sang nhượng cổ phần của văn phòng công chứng cho bị cáo để đưa cho bị hại. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là không đúng sự thật. Ngoài việc bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại Tr thì bà M cũng bị T chiếm đoạt tiền bằng cách mua cổ phần tại Văn phòng Công chứng huyện Củ Chi nhưng do không có đầy đủ các giấy tờ và nay bị bệnh nặng nên bà M không làm đơn tố cáo bị cáo T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trong phần tranh luận sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả của tội phạm mà bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vẫn giữ nguyên nội dung truy tố bị cáo Trịnh Lợi T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Trịnh Lợi T từ 15 năm đến 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/7/2020.

Về dân sự đề nghị buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 3.800.000.000 đồng như bị hại yêu cầu.

Đối với vật chứng và các vấn đề khác đề nghị xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Trịnh Lợi T trình bày: Hiện bị cáo chỉ còn nợ bà Tr số tiền 150 triệu đồng theo bản ghi âm giữa bị cáo và bà Tr. Bị cáo khẳng định đã trả tiền cho bị hại nên bị cáo không chiếm đoạt tiền của bị hại.

Luật sư Lưu Tấn Anh Toàn bào chữa cho bị cáo Trịnh Lợi T trình bày: Luật sư đồng ý về tội danh và điều luật viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Về mức hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) giảm hình phạt cho bị cáo vì xác định bị cáo chỉ còn nợ bà Tr số tiền 150 triệu đồng.

Bị hại Huỳnh Thu Tr tranh luận: Thực tế đã đưa cho bị cáo số tiền 3,8 tỷ đồng, nhiều lần yêu cầu đến Văn phòng công chứng Củ Chi nhưng bị cáo không dẫn đi gặp người tại phòng công chứng, hiện bị cáo chưa trả tiền cho bị hại.

Luật sư Nguyễn Văn Hạnh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo trả lại số tiền 3,8 tỷ đồng cho bị hại Tr và xử phạt bị cáo như mức hình phạt mà Viện kiểm sát đã đề nghị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị M trình bày: Bà Mười không nhận số tiền 500 triệu đồng như bản thỏa thuận đã ký ngày 10/12/2014.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tranh luận với bị cáo: Đối với 02 cuộc ghi âm giữa bị cáo và bị hại đã được Cơ quan Điều tra làm việc, thể hiện rõ trong hồ sơ vụ án. Nội dung cuộc ghi âm không liên quan đến 12 hợp đồng tín chấp và không liên quan đến hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bị cáo.

Các bên còn đưa ra một số quan điểm đối đáp, tranh tụng nhưng tất cả đều bảo lưu quan điểm như đã trình bày.

Lời nói sau cùng: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử đúng người đúng tội đối với bị cáo vì bị cáo chỉ còn nợ bà Tr 150 triệu đồng nên mức hình phạt như đề nghị của Viện kiểm sát là quá nặng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Qua thẩm tra xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, bị cáo Trịnh Lợi T đã thừa nhận việc đưa cho bà Tr tài liệu viết tay sang nhượng cổ phần ngày 07/7/2014 và đơn xác nhận điều chỉnh cổ phần, cổ phiếu ngày 10/12/2014 nhưng không thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại Huỳnh Thu Tr. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; biên bản tạm giữ tài liệu, đồ vật; biên bản làm việc; bản Kết luận giám định chữ viết, chữ ký, cùng các tài liệu chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập được có trong hồ sơ của vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Trịnh Lợi T và bị hại Huỳnh Thu Tr có quan hệ vay mượn tiền từ khoảng tháng 8/2013, việc vay mượn tiền được lập bằng hợp đồng vay tín chấp, lãi suất từ 2-3%/tháng, việc giao nhận tiền và ký kết hợp đồng đều được thực hiện tại nhà bà Mai Thị M, s Số 98 đường A, ấp B, xã T, huyện C. Từ ngày

26/8/2013 đến ngày 07/3/2014, giữa T và bà Tr lập 07 hợp đồng tín chấp, với tổng số tiền vay là 1.450.000.000 đồng. Quá trình vay mượn tiền của bà Tr, T có trả lãi 02 tháng nhưng không trả gốc. Khi bà Tr yêu cầu tắt toán nợ, T nại lý do đã dùng tiền vay mua cổ phần, cổ phiếu tại Văn phòng Công chứng huyện Củ Chi và sẽ chuyển nhượng số cổ phần của T cho bà Tr. Đồng thời, T nói với bà Tr việc góp cổ phần vào Văn Phòng công chứng Củ Chi để hưởng lợi tức, nếu góp cổ phần được 1.500.000.000 đồng thì được tặng thêm 100 cổ phiếu trị giá 300.000.000 đồng. Để củng cố niềm tin của bà Tr, khoảng tháng 9/2014, tại nhà bà Mai Thị M, T đưa cho bà Tr “*Thông báo khách hàng về việc chi nhánh Phòng Công chứng huyện Củ Chi thành lập cổ phần, cổ phiếu nội bộ năm 2014 áp dụng cho ngày 25/10/2015*”, do ông Dương Thái Hoàng, Trưởng phòng Công chứng Củ Chi ký tên. Bà Tr càng tin tưởng và tiếp tục đưa tiền cho T để góp cổ phần tại Văn phòng Công chứng Củ Chi để hưởng cổ phiếu cho tặng. Cụ thể:

Ngày 10/4/2014, bà Tr đưa cho T số tiền 500.000.000 đồng. Phía sau hợp đồng vay tín chấp, bị cáo đưa lại tài liệu Đơn xác nhận đề ngày 10/4/2015 do ông Dương Thái Hoàng, Trưởng phòng và ông Nguyễn Tri Hòa, Trưởng phòng hội sở ký tên xác nhận với nội dung: “*Ông Dương Thái Hoàng có nhận của bà Tr 500 triệu đồng là 100 cổ phiếu mệnh giá, nhờ Hội sở xác nhận số tiền trên để hợp thức hóa cổ phần của bà Tr và điều chỉnh cổ phiếu nội bộ*”.

Ngày 07/7/2014, bà Tr đưa cho T số tiền 350.000.000 đồng. Phía sau hợp đồng vay tiền tín chấp, T viết tay và ký tên xác nhận nội dung “*ngày 07/7/2014, ông T có sang nhượng lại cổ phần 350.000.000 đồng cho Huỳnh Thu Tr hưởng chênh lệch 100 cổ phiếu trị giá 300 triệu đồng vào ngày 05/9/2015*”.

Ngày 18/11/2014, bà Tr đưa cho T số tiền 500.000.000 đồng. Phía sau hợp đồng tín chấp là Giấy xác nhận do Huỳnh Minh Trần Quốc, Công chứng viên và Dương Thái Hoàng, Trưởng văn phòng ký tên với nội dung “*Huỳnh Minh Trần Quốc xác nhận bà Nguyễn Thị Trang (ngụ tại Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi) đã sang nhượng lại cho bà Huỳnh Thu Tr 500.000.000 đồng - 100 cổ phiếu và Nguyễn Thị Trang tặng thêm cho Huỳnh Thu Tr 100 cổ phiếu*”.

Ngày 10/12/2014, bà Tr đưa cho T số tiền 500.000.000 đồng. Phía sau hợp đồng vay tiền tín chấp là Giấy xác nhận do Huỳnh Minh Trần Quốc, Công chứng viên và Dương Thái Hoàng, Trưởng văn phòng ký tên xác nhận, bà Tr với tư cách người mua, T ký tên với tư cách “người bán” và bà M ký tên với tư cách “người vay”, với nội dung: “*Huỳnh Minh Trần Quốc, Trịnh Lợi T có nhượng lại cổ phần 500 triệu đồng cho cô Huỳnh Thị Tr và cô Tr được hưởng 100 cổ phiếu (300 triệu đồng). Số tiền trên Trịnh Lợi T cho Mai Thị M mượn để hợp thức hóa cổ phần ngày 25/9/2015 là 2.5 tỷ đồng*”.

Ngày 25/3/2015, bà Tr đưa cho T số tiền 500.000.000 đồng. Phía sau hợp đồng T đưa lại cho bà Tr là Đơn xác nhận do ông Dương Thái Hoàng, Trưởng phòng và ông Nguyễn Tri Hòa, Trưởng phòng hội sở ký tên xác nhận với nội dung: “*Dương Thái Hoàng có nhận của Huỳnh Thu Tr 500 triệu đồng và được hưởng 100 cổ phiếu là đúng sự thật*”.

Tổng số tiền bà Tr đưa cho T để mua, góp cổ phần, hưởng cổ phiếu ưu đãi tại Văn phòng công chứng Củ Chi từ ngày 10/4/2014 đến ngày 25/3/2015 là 2.350.000.000 đồng.

Căn cứ Bản kết luận giám định số: 1144/KLGD-TT ngày 06/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh xác định các chữ ký mang tên Trịnh Lợi T trên Hợp đồng vay tiền tín chấp ngày 10/4/2014, ngày 07/7/2014, ngày 18/11/2014, ngày 10/12/2014, ngày 25/3/2015; chữ ký dưới dòng chữ viết tay có nội dung T sang nhượng cổ phần 350.000.000 đồng cho Huỳnh Thu Tr phía sau hợp đồng ngày 07/7/2014 và chữ ký tại Đơn xác nhận về việc điều chỉnh cổ phần của cô Huỳnh Thu Tr đề ngày 10/12/2014 là do bị cáo Trịnh Lợi T ký ra.

Kết quả xác minh tại Văn phòng Công chứng Củ Chi (Nay là Văn phòng Công chứng Dương Thái Hoàng) và Phòng Công chứng Số 1 xác định tại Văn phòng công chứng Củ Chi không có công chứng viên hay nhân viên nào tên Huỳnh Minh Trần Quốc. Từ khi thành lập và đi vào hoạt động 02 đơn vị này không có việc phát hành cổ phần, cổ phiếu hay huy động vốn với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào, Bảng giao dịch chi tiết của Văn phòng Hội Sở và Đơn xác nhận ngày 10/4/2015 và ngày 25/3/2015 là giả mạo.

Như vậy, hành vi nêu trên của bị cáo Trịnh Lợi T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hội đồng xét xử nhận thấy quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không có lợi hơn đối với bị cáo so với quy định Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và hành vi của các bị cáo thực hiện trước 00 giờ 00 ngày 01/01/2018. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Lập luận nêu trên cũng là căn cứ bác bỏ lời khai nại của bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lời khai của bị cáo cho rằng các giấy tờ liên quan đến việc mua bán cổ phần, cổ phiếu của Văn phòng công chứng là do bà Mai Thị M đưa cho bị cáo.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy: Đối với 07 hợp đồng vay tiền tín chấp giữa bị cáo Trịnh Lợi T với bà Huỳnh Thu Tr, gồm: Hợp đồng lần 1 vào ngày 26/8/2013 vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 06 tháng; lần 2 vào ngày 10/10/2013 vay 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 12 tháng; lần 3 vào ngày 31/11/2013 vay 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 3 tháng; lần 4 vào ngày 05/01/2014 vay 300.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; lần 5 vào ngày 20/01/2014 vay 150.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 3 tháng; lần 6 vào ngày 10/02/2014 vay 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 1 tháng và lần 7 vào ngày

07/3/2014 vay 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 3 tháng. Kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, bị cáo và bị hại đều thừa nhận có giao dịch vay tiền tín chấp, bị hại đã nhận tiền lãi của 07 hợp đồng này từ bị cáo nhưng không xác định được cụ thể thời gian, địa điểm và số tiền đã nhận. Khi ký hợp đồng vay tiền tín chấp lần thứ 8 vào ngày 10/4/2014, bị cáo mới đưa cho bị hại Đơn xác nhận có nội dung hợp thức hóa cổ phần của bị hại và điều chỉnh cổ phiếu nội bộ tại mặt sau tờ hợp đồng vay tiền tín chấp. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có các Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung số 119/2021/HSST-QĐ ngày 24/5/2021, số 415/2021/HSST-QĐ ngày 27/9/2021 đề yêu cầu làm rõ bản chất của 07 hợp đồng vay tín chấp nêu trên giữa bị cáo và bị hại, đồng thời xác định thời điểm bị cáo nảy sinh mục đích chiếm đoạt tài sản của bị cáo làm căn cứ xác định thời điểm bắt đầu của hành vi phạm tội. Quá trình điều tra bổ sung và xét xử sơ thẩm không phát sinh tình tiết mới về các giao dịch này nên Hội đồng xét xử xác định 07 giao dịch vay mượn tiền tín chấp từ ngày 26/8/2013 đến ngày 07/3/2014, tổng giá trị ghi trên 07 hợp đồng 1.450.000.000 đồng giữa bị cáo và bị hại là quan hệ pháp luật dân sự.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất trật tự, trị an xã hội. Bị cáo là trên 18 tuổi và không thuộc trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự. Bản thân bị cáo nhận thức được Văn phòng Công Chứng huyện Củ Chi không phải là doanh nghiệp được phát hành cổ phiếu, cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp nhưng vì tư lợi bị cáo vẫn lợi dụng lòng tin, sự thiếu hiểu biết của bị hại về cổ phần, cổ phiếu để thực hiện thủ đoạn chuyển nhượng, góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu giả rồi chiếm đoạt của bị hại tổng số tiền 2.350.000.000 (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng thuộc trường hợp “*chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” là tình tiết định khung tăng nặng tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[5] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại nhiều lần, mỗi lần chiếm đoạt đều trên mức định khung cơ bản quy định tại Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[7] Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nêu, đồng thời xem xét thái độ khai báo không thành khẩn của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc cách ly

bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài để giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[8] Về dân sự: Tại phiên tòa, bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt. Hội đồng xét xử xét cần áp dụng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền chiếm đoạt là 2.350.000.000 (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng như đã phân tích ở phần trách nhiệm hình sự.

Đối với số tiền 1.450.000.000 đồng của 07 hợp đồng tín chấp ban đầu, do chưa đủ điều kiện chứng minh và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự nên Hội đồng xét xử xét cần áp dụng Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tách vấn đề dân sự ra để giải quyết trong một vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự khi bị hại Tr có yêu cầu khởi kiện.

[9] Về xử lý vật chứng:

Đối với các hợp đồng vay tiền tín chấp ngày 26/8/2013, ngày 10/10/2013, ngày 31/11/2013, ngày 05/01/2014, ngày 20/01/2014, ngày 10/02/2014, ngày 07/3/2014, ngày 10/4/2014, ngày 07/7/2014, ngày 20/10/2014, ngày 18/11/2014, ngày 10/12/2014, ngày 25/3/2015; Thông báo khách hàng ngày 25/9/2014; Bảng giao dịch chi tiết ngày 25/9/2014 do bà Huỳnh Thu Tr giao nộp; 01 thẻ nhớ màu đen có ký hiệu ADATA 8GB, 01 USB màu đỏ có khe đọc thẻ nhớ ký hiệu USB2.0, bên trong có chứa dữ liệu gồm: Ghi âm cuộc gọi chị Trang 190405-072753 dung lượng 4.510KB, ghi âm cuộc gọi chị Trang 190409-100135 dung lượng 1.926KB; 01 giấy viết tay “Trích đoạn ghi âm ngày 05 tháng 4 năm 2019 do Trịnh Lợi T giao nộp; Giấy viết tay ghi ngày 31/5/2014, Giấy viết tay đơn xác nhận ghi ngày 22/5/2015, Giấy viết tay ghi ngày 10/6/2015 tên Mai Thị M; Giấy viết tay Tờ cam kết ghi ngày 18/11/2014 tên Huỳnh Thu Tr; Hợp đồng vay tiền tín chấp ghi ngày 20/10/2014, ngày 26/8/2013 giữa Huỳnh Thu Tr và Trịnh Lợi T; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, cổ phiếu của cô Huỳnh Thu Tr được áp dụng 25/10/2015; 01 cuốn sổ bìa màu xanh có chữ “Nice”; 01 cuốn giấy tập học sinh do bà Lê Thị Bình Minh giao nộp. Xét đây là các giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Trịnh Lợi T 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/7/2020.

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Buộc bị cáo Trịnh Lợi T trả lại cho bị hại Huỳnh Thu Tr số tiền 2.350.000.000 (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Căn cứ Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Tách vấn đề dân sự của 07 hợp đồng vay tiền tín chấp giữa bị cáo Trịnh Lợi T với bà Huỳnh Thu Tr, gồm các hợp đồng lập ngày 26/8/2013, ngày 10/10/2013, ngày 31/11/2013, ngày 05/01/2014, ngày 20/01/2014, ngày 10/02/2014 và ngày 07/3/2014 để giải quyết trong một vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự khi bị hại Huỳnh Thu Tr có yêu cầu khởi kiện.

Căn cứ Điều 90 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án các giấy tờ, tài liệu, gồm: Hợp đồng vay tiền tín chấp ngày 26/8/2013, ngày 10/10/2013, ngày 31/11/2013, ngày 05/01/2014, ngày 20/01/2014, ngày 10/02/2014, ngày 07/3/2014, ngày 10/4/2014, ngày 07/7/2014, ngày 20/10/2014, ngày 18/11/2014, ngày 10/12/2014, ngày 25/3/2015; Thông báo khách hàng ngày 25/9/2014; Bảng giao dịch chi tiết ngày 25/9/2014 do bà Huỳnh Thu Tr giao nộp; 01 thẻ nhớ màu đen có ký hiệu ADATA 8GB, 01 USB màu đỏ có khe đọc thẻ nhớ ký hiệu USB2.0, bên trong có chứa dữ liệu gồm: Ghi âm cuộc gọi chị Trang 190405-072753 dung lượng 4.510KB, ghi âm cuộc gọi chị Trang 190409-100135 dung lượng 1.926KB; 01 giấy viết tay “Trích đoạn ghi âm ngày 05 tháng 4 năm 2019 do Trịnh Lợi T giao nộp; Giấy viết tay ghi ngày 31/5/2014, Giấy viết tay đơn xác nhận ghi ngày 22/5/2015, Giấy viết tay ghi ngày 10/6/2015 tên Mai Thị M; Giấy viết tay Tờ cam kết ghi ngày 18/11/2014 tên Huỳnh Thu Tr; Hợp đồng vay tiền tín chấp ghi ngày 20/10/2014, ngày 26/8/2013 giữa Huỳnh Thu Tr và Trịnh Lợi T; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, cổ phiếu của cô Huỳnh Thu Tr được áp dụng 25/10/2015; 01 cuốn sổ bìa màu xanh có chữ “Nice”; 01 cuốn giấy tập học sinh do bà Lê Thị Bình Minh giao nộp.

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 79.000.000 (bảy mươi chín triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chưa thanh toán đủ số tiền bồi thường cho bị hại

thì hằng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo xin xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- | | |
|----------------------------|----------|
| - TAND TC; | (1) |
| - TAND Cấp Cao; | (1) |
| - VKSND TP. HCM; | (3) |
| - Cục THA DS TP. HCM; | (1) |
| - Sở tư pháp; | (1) |
| - Cơ quan điều tra; | (1) |
| - Trại tạm giam; | (2) |
| - Bị cáo; | (1) |
| - Đường sự; | (4) |
| - THA HS; | (1) |
| - Phòng PV06 - CA TP. HCM; | (1) |
| - UBND nơi bị cáo cư trú; | (1) |
| - Lưu: VT, THS, hồ sơ; | (23) (5) |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Giang